

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN
STANLEY BROTHERS
STANLEY BROTHERS SECURITIES
INCORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 033 /2025/CV-SBSI

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025
Ha Noi, January 20th 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/ Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market, Stanley Brothers Securities Incorporation shall disclose the Financial Statements for the Fourth Quarter of 2024 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/Organization name:

- Mã chứng khoán/Stock code: VUA
- Địa chỉ/Address: Tầng 9, tòa nhà TNR, số 54A, Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội/9th Floor, TNR Building, No. 54A, Nguyen Chi Thanh, Lang Thuong Ward, Dong Da District, Hanoi City.
- Điện thoại/Tel.: (+84) 24 3377 6699 Fax: (+84) 24 3373 6699
- Email: info@sbsi.vn Website: sbsi.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Information to be disclosed:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024/ The Financial Statements for the fourth quarter of 2024:

☒ Báo cáo tài chính riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ Separate financial statements (Listed organizations without subsidiaries and superior accounting units with affiliated units);

☐ Báo cáo tài chính hợp nhất (TCNY có công ty con)/ Consolidated financial statements (Listed organization with subsidiaries);

☐ Báo cáo tài chính tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ Consolidated financial statements (Listed organizations have accounting units under their own accounting apparatus).



- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases that must explain the cause:*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period report of the previous year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory text in case of integration:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory text in case of integration:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2025 tại đường dẫn: <https://sbsi.vn/vi-vn/ve-sbsi/bai-viet/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/E23> / *This information was disclosed on the company's website on: 20/01/2025 at the link: https://sbsi.vn/vi-vn/ve-sbsi/bai-viet/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/E23*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/ *We hereby commit that the information disclosed above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.*

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- BCTC Quý 4/2024/The Financial Statement 4th quarter 2024
- Công văn giải trình/ Explanation letter;

Đại diện tổ chức/ Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/ *Legal representative*
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)/
(*Sign, full name, position, seal*)



Tổng Giám đốc/ General Director
Nguyễn Quang Anh/ Nguyen Quang Anh

**STANLEY BROTHERS
SECURITIES INCORPORATION**

No.: ~~039~~2025/CV-SBSI

(on: explanation of over 10% net profit change in Q4 2024 compared to Q4 2023 and profit in Q4 2024 is lost)

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Independence – Freedom - Happiness

Hanoi. 17th January 2025

To:

- STATE SECURITIES COMMISSION
- VIETNAM EXCHANGE
- HOCHIMINH STOCK EXCHANGE
- HANOI STOCK EXCHANGE

Stanley Brothers Securites Incorporation (SBSI) wants to send all of you the best regards.

- Based on Provision 7 Article 25 and Provision 4 Article 14 of Circular No.96/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020;
- Based on Q4 2024 and Q4 2023 financial statements.

Stanley Brothers Securities Incorporation (SBSI) explained Q4 2024 performance with the change of over 10% in net loss and profit in Q4 2024 is lost as follows:

In Q4 2024, the stock market was volatile, in which VNINDEX fluctuated within 1.200 – 1.300 pts range, with a plummet in market liquidity. Many stocks also fluctuated following the market leading to our company's recent underperformance. In Q4 2024, operating revenue was VND4.161.920.201, decreased by VND192.773.018 or 4% compared to Q4 2023, but the operating expense increased by VND16.793.739.865 or 434% compared to Q4 2023. The cost increased mostly due to the loss from Fair Value Through Profit and Loss (FVTPL), which was VND18.020.000.000, up +100% compared to Q4 2023. Q4 2024 operating expense increased significantly while Q4 2024 revenue decreased slightly. Meanwhile, fixed cost was still high, causing a loss in Q4 2024, up + 1011% and more than 10% compared to Q4 2023.

The following detailed table will show changes in activities related to Q4 2024 business results, compared to Q4 2023:

Criteria	Q4 2024 (VND)	Q4 2023 (VND)	Differences (VND)	Change %
OPERATING REVENUE	4.161.920.201	4.354.693.219	-192.773.018	-4%
- Gain from Fair Value Through Profit and Loss (FVTPL) financial assets	9.106.000	25.263.700	-16.157.700	-64%

- Interest income (from loans and receivables)	232.016.483	967.745.293	-735.728.810	-76%
- Gain from Available For Sale (AFS) financial assets	3.049.250.000	753.734.795	2.295.515.205	305%
- Revenue from Brokerage	392.252.986	2.252.094.789	-1.859.841.803	-83%
- Revenue from Securities Underwriting and Issuance Agent				
- Revenue from Securities Custody	344.749.277	355.854.642	-11.105.365	-3%
- Revenue from Financial Advisory	134.545.455		134.545.455	
OPERATING EXPENSE	20.667.332.444	3.873.592.579	16.793.739.865	434%
- Loss from Fair Value Through Profit and Loss (FVTPL) financial assets	18.020.000.000		18.020.000.000	
- Cost for Prop Trading	3.493.826	9.318.010	-5.824.184	-63%
- Cost for Brokerage	2.350.375.995	3.140.094.787	-789.718.792	-25%
- Cost for Investment Advisory	0	66.999.287	-66.999.287	-100%
- Cost for Securities Custody	222.604.917	241.986.957	-19.382.040	-8%
- Cost for Financial Advisory	70.857.706	415.193.538	-344.335.832	-83%
FINANCIAL REVENUE	640.875.078	485.925.452	154.949.626	32%
- Non-recurring revenue, dividends, interest income	640.875.078	485.925.452	154.949.626	32%
FINANCIAL EXPENSE	0	8.365.761	-8.365.761	-100%
- Interest expense	0	8.365.761	-8.365.761	-100%
SECURITIES COMPANY MANAGEMENT EXPENSE	3.023.161.544	3.063.276.096	-40.114.552	-1%
OPERATING PROFIT	-18.887.698.709	-2.104.615.765	-16.783.082.944	797%
- Other income	1.510.906.713	526.027.397	984.879.316	187%
- Other expense	395.908.081	21.448.001	374.460.080	1746%
Other net income	1.114.998.632	504.579.396	610.419.236	121%
EARNINGS BEFORE TAX	-17.772.700.077	-1.600.036.369	-16.172.663.708	1011%
- Realized earnings	-17.772.700.077	-1.600.036.369	-16.172.663.708	1011%
CORPORATE INCOME TAX	0	0	0	0%
- Current CIT	0	0	0	0%
NET INCOME	-17.772.700.077	-1.600.036.369	-16.172.663.708	1011%

NG T
CHỨNG
Y BROT

SA - T

5

By this document, Stanley Brothers Securities Incorporation has explained more-than-10% change in Q4 2024 net income compared to Q4 2023 and profit in Q4 2024 is lost to our state agencies, and has disclosed information publicly in order to comply with the regulations.

Best regards.

Recipients:

- Aforementioned;
- Information disclosure

STANLEY BROTHERS SECURITIES INCORPORATION

GENERAL DIRECTOR ✓



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Anh



FINANCIAL STATEMENTS

Quarter IV 2024

Include:

1. Interim statemet of financial position (form B01a-CTCK)
2. Interim statemet of comprehensive income (form B02a-CTCK)
3. Interim statemet of cash flows (form B03a-CTCK)
4. Interim statemet of changes in owners' equity (form B04a-CTCK)
5. Notes to the selected financial statemets (form B09a-CTCK)

Ha Noi, 17th January 2025

-----****-----

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

Unit: VND

Items	Code	Note	Ending balance	Opening balance
ASSETS				
A	B	C	1	2
A. CURRENT ASSETS (100=110+130)	100		256,084,531,403	282,379,587,455
I. Financial assets	110		255,772,677,288	281,492,140,684
1. Cash and cash equivalents	111	4	170,278,224,918	66,987,577,752
1.1. Cash	111.1		170,278,224,918	66,987,577,752
1.2. Cash equivalents	111.2			
2. Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	112			
- Book value	111.2A			
-Difference from revalued assets at FVTPL	111.2B			
3. Held-to-maturity investments (HTM)	113			
4. Loans	114	5	6,542,896,663	11,933,599,524
5. Available for sale financial assets (AFS)	115	5	77,572,111,768	201,514,046,355
6. Provision for impairment of financial assets and mortgage assets	116			
7. Receivables	117	6	36,917,683	92,269,976
7.1. Receivables from disposal of financial assets	117.1			
7.2. Receivables from and accruals for dividend and interest income	117.2		36,917,683	92,269,976
7.2.1. Receive dividends, interest	117.3			
7.2.2. Accruals for dividend and interest income	117.4		36,917,683	92,269,976
8. Prepayments to suppliers	118		165,271,260	364,584,210
9. Receivables from services provided by the Company	119	6	1,466,254,996	686,762,867
10. Intra-company receivables	120			
11. Receivables from transaction errors	121			
12. Other receivables	122			
13. Provision for impairment of receivables (*)	129		(289,000,000)	(86,700,000)
II. Short-term accounts receivable	130		311,854,115	887,446,771
1. Advances	131	7		5,000,000
2. Tools, supplies	132	8		2,626,182
3. Short-term prepaid expenses	133	9	270,854,115	833,705,960
4. Short-term mortgages	134	10	41,000,000	41,000,000
5. Deductible VAT	135			5,114,629
6. Taxes and other receivables from State budget	136			
7. Other short-term assets	137			
8. Purchase and resale of Government bonds	138			
9. Provisions for short-term assets	139			
B. NON- CURRENT ASSETS (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		13,419,647,366	18,040,514,635
I. Long-term financial assets	210			
1. Long-term receivables	211			
2. Investments	212			
2.1. Held-to-maturity investments (HTM)	212.1			
2.2. Investments in subsidiaries	212.2			
2.3. Investments in joint ventures and associates	212.3			
2.4. Equity investments in other entities	212.4			
3. Provision for devaluation of long-term investments	213			
II. Fixed assets	220		2,127,465,016	6,846,397,736
1. Tangible fixed assets	221	11	204,128,903	2,774,247,131

VF

- Cost	222		20,988,449,782	20,988,449,782
-Accumulated depreciation (*)	223a		(20,784,320,879)	(18,214,202,651)
-Asset revaluation differences	223b			
2. Finance lease assets	224			
- Cost	225			
-Accumulated depreciation (*)	226a			
-Asset revaluation differences	226b			
3. Intangible fixed assets	227	12	1,923,336,113	4,072,150,605
- Cost	228		17,173,810,520	17,173,810,520
-Accumulated depreciation (*)	229a		(15,250,474,407)	(13,101,659,915)
-Asset revaluation differences	229b			
III. Intangible fixed assets	230			
- Cost	231			
-Accumulated depreciation (*)	232a			
-Asset revaluation differences	232b			
IV. Construction in progress	240			
V. Other long-term assets	250		11,292,182,350	11,194,116,899
1. Long-term mortgages	251	10	622,332,314	817,059,106
2. Long-term prepaid expenses	252	9	651,243,544	256,499,286
3. Deferred income tax assets	253			
4. Deposits to Settlement Assistance Fund	254	13	10,018,606,492	10,120,558,507
5. Other long-term assets	255			
VI. Provisions for long-term assets	260			
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		269,504,178,769	300,420,102,090

RESOURCES	Code	Note	Ending balance	Opening balance
A	B	C	1	2
C. LIABILITIES (300 = 310 + 340)	300		1,624,043,326	2,967,494,504
I. Current liabilities	310		1,624,043,326	2,967,494,504
1. Short-term loans and debts	311			
1.1. Short-term loans	312			
1.2. Short-term debts	313			
2. Short-term loans from Financial assets	314			
3. Convertible bonds	315			
4. Issued bonds	316			
5. Loans from Settlement Assistance Fund	317			
6. Payables for securities transaction activities	318	14	92,482,393	180,093,901
7. Payables for error from Financial assets transaction	319			
8. Trade payables	320	15	68,837,997	171,306,194
9. Advances from customers	321	16	210,000,000	550,463,699
10. Tax payables and statutory obligations	322	17	116,977,972	763,189,907
11. Payables to employees	323		557,606,848	710,731,630
12. Employee benefits	324		26,515,200	18,243,400
13. Accrued expenses	325	18	186,722,916	218,565,773
14. Inter-company payables	326			
15. Short-term unearned revenue	327			
16. Short-term deposits, collateral received	328			
17. Other short-term payables	329		364,900,000	354,900,000
18. Provision for payables	330			
19. Bonus and welfare fund	331			
20. Securities merchandising operation payables	332			
II. Long-term liabilities	340			

4

1. Long-term loans and debts	341			
1.1. Long-term loans	342			
1.2. Long-term debts	343			
2. Long-term loans from Financial assets	344			
3. Convertible bonds	345			
4. Issued bonds	346			
5. Long-term trade payables	347			
6. Long-term advances from customers	348			
7. Long-term accrued expenses	349			
8. Long-term Inter-company payables	350			
9. Long-term unearned revenue	351			
10. Long-term deposits, collateral received	352			
11. Other long-term payables	353			
12. Long-term provision for payables	354			
13. Investor protection fund	355			
14. Deferred tax payables	356			
15. Science and Technology Development Fund	357			
D. OWNER'S EQUITY (400 = 410 + 420)	400		267,880,135,443	297,452,607,586
I. Equity	410	19	267,880,135,443	297,452,607,586
1. Contributed legal capital	411		339,000,000,000	339,000,000,000
1.1. Contributed legal capital	411.1		339,000,000,000	339,000,000,000
a. Ordinary shares with voting rights	411.1a		339,000,000,000	339,000,000,000
b. Preference shares	411.1b			
1.2. Share Premium	411.2			
1.3. Conversion options on convertible bonds	411.3			
1.4. Other equity's resources	411.4			
1.5. Treasury stocks (*)	411.5			
2. Asset revaluation differences	412		866,102,726	1,846,721,219
3. Foreign exchange differences	413			
4. Charter capital supplementary reserve fund	414		2,875,649,570	2,875,649,570
5. Operational risk and financial reserve fund	415		2,875,649,570	2,875,649,570
6. Other funds belonging to owners' equity	416			
7. Undistributed earnings	417		(77,737,266,423)	(49,145,412,773)
7.1. Realized earnings	417.1		(77,737,266,423)	(49,145,412,773)
7.2. Unrealized earnings	417.2			
II. Non-business funds and other funds	420			
TOTAL RESOURCES AND OWNER'S EQUITY (440 = 300 + 400)	440		269,504,178,769	300,420,102,090

OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

Items	Code	Note	Ending balance	Opening balance
A	B		1	2
A. ASSETS OF THE SECURITIES COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS		(*)		
1. Operating leased assets	001			
2. Goods held under trust	002			
3. Receipt of collateral assets	003			
4. Bad debts written off	004			
5. Foreign currencies	005			
6. Quantity of outstanding shares in circulation	006		33,900,000	33,900,000
7. Treasury stocks	007			

4

8. Financial assets listed/registered at the VSD of the Company	008		65,786,210,000	123,241,500,000
9. The Company's non-traded financial assets deposited at the VSD	009			20,000,000,000
10. The Company's awaiting financial assets	010			
11. The Company's financial assets correct trading errors	011			
12. The Company's financial assets which are not deposited at the VSD	012		25,988,900,000	35,140,000,000
13. The Company's financial assets are entitled	013			
B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS				
1. Financial assets listed/registered at the VSD of investors	021	20	2,656,608,060,000	2,636,356,180,000
a. Unrestricted financial assets	021.1		2,090,765,010,000	1,360,376,130,000
b. Restricted financial assets	021.2		0	50,000,000
c. Mortgage financial assets	021.3		563,625,000,000	1,275,085,000,000
d. Blocked financial assets	021.4		50,000	50,000
e. Financial assets awaiting settlement	021.5		2,218,000,000	845,000,000
f. Financial assets awaiting for loans	021.6		0	0
2. Non-traded financial assets deposited at the VSD of investors	022		50,000,000	110,040,000
a. Unrestricted and non-traded financial assets deposited at the VSD	022.1		189,480,000	110,040,000
b. Restricted and non-traded financial assets deposited at the VSD	022.2		0	0
c. Non-traded and mortgage financial assets deposited at the VSD	022.3		0	0
d. Non-traded and blocked financial assets deposited at the VSD	022.4		0	0
3. Awaiting financial assets of investors	023		0	0
4. Financial assets correct trading errors of investors	024.a		0	0
5. Financial assets which are not deposited at the VSD of investors	024.b		0	0
6. Entitled financial assets of investors	025		0	0
7. Investors' deposits	026	21	45,059,858,808	13,010,016,059
7.1. Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	027		37,069,201,505	12,989,528,333
7.2. Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	028		0	0
7.3. Investors' deposits for securities transaction clearing and settlement	029		7,990,657,303	20,487,726
a. Domestic investors' deposits for securities transaction clearing and settlement	029.1		7,989,848,045	19,680,087
b. Foreign investors' deposits for securities transaction clearing and settlement	029.2		809,258	807,639
7.4. Deposits of securities issuers	030			
8. Payables to investors - Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	031	22	45,059,858,808	13,010,016,059
8.1. Payables to domestic investors - investors' deposit for securities trading activities managed by the Company	031.1		44,953,204,479	12,895,623,046
8.2. Payables to foreign investors - investors' deposit for securities trading activities managed by the Company	031.2		106,654,329	114,393,013
9. Payables to securities issuers	032			
10. Receivable to investors on error of the financial assets	033			
11. Payables to investors on error of the financial assets	034			
12. Payables for dividend, principal and interest from bonds	035			

Preparer



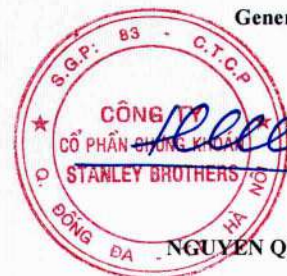
PHAM THI DUYEN ANH

Chief Accountant



BUI THI VIET HA

General Director



NGUYEN QUANG ANH

INTERIM STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quarter IV year 2024

Unit: VND

Items	Code	Note	Quarter IV		From 1/1/2024 to 31/12/2024	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1	2	3	4	5	6	7
I. OPERATING INCOME						
1.1. Gain from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	01		9,106,000	25,263,700	8,775,474,806	5,334,505,823
a. Gain from disposal of financial assets at FVTPL	01.1		9,106,000	25,263,700	8,775,474,806	5,334,505,823
b. Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	01.2					
c. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	01.3					
1.2. Gain from held-to-maturity (HTM) investments	02					
1.3. Gain from loans and receivables	03		232,016,483	967,745,293	1,067,572,319	4,059,357,045
1.4. Gain from available-for-sale (AFS) financial assets	04		3,049,250,000	753,734,795	5,624,461,295	4,264,713,212
1.5. Gains from risk prevention derivatives tools	05					
1.6. Revenue from brokerage services	06		392,252,986	2,252,094,789	3,029,068,092	5,493,380,173
1.7. Revenue from underwriting and issuance agent services	07					502,970,000
1.8. Revenue from securities investment advisory services	08					
1.9. Revenue from securities custodian services	09		344,749,277	355,854,642	1,350,941,240	1,758,827,501
1.10. Revenue from financial advisory services	10		134,545,455		349,545,455	695,634,545
1.11. Revenue from other operating	11					
Total operating income (20 = 01-->11)	20		4,161,920,201	4,354,693,219	20,197,063,207	22,109,388,299
II. OPERATING EXPENSES						
2.1. Loss from financial assets at fair value through profit and loss	21		18,020,000,000		26,858,593,480	59,370,948,382
a. Loss from disposal of financial assets at FVTPL	21.1		18,020,000,000		26,858,593,480	59,370,948,382
b. Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	21.2					
c. Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL	21.3					
2.2. Loss from held-to-maturity (HTM) investments	22					
2.3. Loss and record the difference in the fair-value of available-for-sale (AFS) financial assets when reclassified	23					
2.4. Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets, doubtful receivables and borrowing costs of loans	24					
2.5. Loss from risk prevention derivatives tools	25					
2.6. Expenses for proprietary trading activities	26		3,493,826	9,318,010	32,417,064	39,232,720
2.7. Expenses for brokerage services	27		2,350,375,995	3,140,094,787	10,753,382,506	12,525,763,363
2.8. Expenses for underwriting and issuance agent services	28					
2.9. Expenses for securities investment advisory services	29			66,999,287		411,658,080
2.10. Expenses for securities custodian services	30		222,604,917	241,986,957	886,340,170	1,255,241,087
2.11. Expenses for financial advisory services	31		70,857,706	415,193,538	314,082,021	2,080,780,421
2.12. Expenses for other operating	32					
Total operating expenses (40 = 21-->32)	40		20,667,332,444	3,873,592,579	38,844,815,241	75,683,624,053
III. FINANCIAL INCOME						
3.1. Realized and unrealized gain from changes in foreign exchanges	41					
3.2. Non-fixed revenue, dividend and interest on bank deposits	42		640,875,078	485,925,452	703,551,850	597,824,093
3.3. Gain from disposal investments in subsidiaries, joint ventures and associates	43					
3.4. Other income for investments	44					
Total financial income (50 = 41-->44)	50		640,875,078	485,925,452	703,551,850	597,824,093
IV. FINANCIAL EXPENSES						
4.1. Realized and unrealized loss from changes in foreign exchanges	51					
4.2. Borrowing costs	52			8,365,761		922,725,589
4.3. Loss from disposal investments in subsidiaries, joint ventures and associates	53					

25

4.4. Provision for devaluation of long-term investments	54					
4.5. Other financial expenses	55					
Total financial expenses (60 = 51-->54)	60			8,365,761		922,725,589
V. SELLING EXPENSES	61					
VI. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES	62	24	3,023,161,544	3,063,276,096	11,876,897,193	11,619,567,627
VII. OPERATING PROFIT (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		(18,887,698,709)	(2,104,615,765)	(29,821,097,377)	(65,518,704,877)
VIII. OTHER INCOME AND EXPENSES						
8.1. Other income	71		1,510,906,713	526,027,397	2,258,097,886	1,134,117,808
8.2. Other expense	72		395,908,081	21,448,001	1,028,854,159	196,832,964
Total other operating profit (80= 71-72)	80		1,114,998,632	504,579,396	1,229,243,727	937,284,844
IX. TOTAL PROFIT BEFORE TAX (90=70 + 80)	90		(17,772,700,077)	(1,600,036,369)	(28,591,853,650)	(64,581,420,033)
9.1. Realized profit	91		(17,772,700,077)	(1,600,036,369)	(28,591,853,650)	(64,581,420,033)
9.2. Unrealized profit	92					
X. CORPORATE INCOME TAX EXPENSES	100					
10.1. Current corporate income tax expenses	100.1		-			
10.2. Deferred corporate income tax expenses	100.2					
XI. PROFIT AFTER TAX (200 = 90 - 100)	200		(17,772,700,077)	(1,600,036,369)	(28,591,853,650)	(64,581,420,033)
11.1. Profit after tax distributed to shareholders	201		(17,772,700,077)	(1,600,036,369)	(28,591,853,650)	(64,581,420,033)
11.2. Profit after tax allocated to Funds (Reserve Fund for supplementing charter capital, Financial Reserve Fund according to the regulations of the Company's Charter is ...%)	202					
XII. OTHER COMPREHENSIVE INCOME AFTER TAX	300					
12.1. Gain/(Loss) from revaluation of AFS financial assets	301		1,491,030,390	(979,450,710)	(980,618,493)	30,295,481,764
12.2. Gain/(Loss) from revaluation of foreign exchange differences	302					
12.3. Gain/(Loss) from revaluation of fix assets	303					
12.4. Gain/(Loss) from other comprehensive income	304					
Total other comprehensive income	400		1,491,030,390	(979,450,710)	(980,618,493)	30,295,481,764
XIII. NET INCOME PER SHARE	500		(524)	(47)	(843)	(1,905)
13.1. Earnings per share (VND/share)	501		(524)	(47)	(843)	(1,905)
13.2. Diluted earnings per share (VND/share)	502					

Preparer

PHAM THI DUYEN ANH

Chief Accountant

BUI THI VIET HA

General Director



NGUYỄN QUANG ANH

INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS

(Under indirect method)

Quarter IV year 2024

Unit : VND

Items	Mã số	Code	From 1/1/2024 to 31/12/2024	
			Current year	Previous year
A	B	C	1	2
I. Cash flow from operating activities				
1. Profit before tax	01		(28,591,853,650)	(64,581,420,033)
2. Adjustments for:	02		4,217,680,870	5,827,473,832
- Depreciation and amortisation	03		4,718,932,720	5,415,872,336
- Provisions	04		202,300,000	86,700,000
+ Reversal of provisions	04a			
+ Realized provisions	04b			
- Gains/losses from unrealized foreign exchange	05			
- Interest expense	06			922,725,589
- Gains/losses from investing activities	07		(703,551,850)	(597,824,093)
- Interest income	08			
- Other adjustments	09			-
3. Increase in non-monetary expenses	10			
- Loss from revaluation of financial assets at fair value through profit or loss of FVTPL	11			-
- Loss from held-to-maturity (HTM) investments	12			
- Loss from loans	13			
- Loss and record the difference in the fair-value of available-for-sale (AFS) financial assets when reclassified	14			
- Gains/losses from revaluation of Fixed assets, investment real estate	15			
- Provision costs for decrease in value of long-term financial investments	16			
- Other losses	17			
4. Decrease in non-monetary expenses	18			
- Gains revaluation of financial assets at fair value through profit or loss of FVTPL	19			
- Gains from differences of revaluation of available-for-sale financial assets (AFS) upon reclassification	20			
- Other profits	21			
5. Operating profit before changes in working capital	30		126,961,268,096	94,000,723,039
- Increase (decrease) of financial assets is recognized through profit /loss of FVTPL	31			
- Increase (decrease) of held-to-maturity investments (HTM)	32			
- Increase (decrease) in loans	33		5,390,702,861	26,315,071,919
- Increase (decrease) of financial assets available for sale AFS	34		123,941,934,587	44,473,530,622
(-) Increase, (+) decrease from receivables upon sale of financial assets	35			3,809,000,000
(-) Increase, (+) decrease in receivables and accrued dividends, interest on financial assets	36		55,352,293	72,205,404
(-) Increase, (+) decrease in receivables of services provided by securities companies	37		(779,492,129)	(394,875,543)
(-) Increase, (+) decrease in receivables upon transaction errors in financial assets	38			
(-) Increase, (+) decrease other receivables	39			
- Increase (decrease) other assets	40		(1,427,472,483)	(2,666,985,187)
- Increase (decrease) accrual expense (exclude interest expense)	41		(31,842,857)	24,238,000
- Increase (decrease) prepaid expense	42		168,107,587	214,724,189
(-) Corporate income tax paid	43			(1,532,375,640)
(-) Interest expense paid	44			(1,972,979,924)
- Increase (decrease) payables to supplier	45		199,312,950	(76,859,110)
- Increase (decrease) in welfare benefits	46		8,271,800	18,243,400
- Increase (decrease) taxes and other payables to State budget (exclude corporate income tax)	47		(646,211,935)	(149,290,457)
- Increase (decrease) payables to employee	48		(153,124,782)	(80,555,348)
- Other expenses on operating activities	49			
- Increase, (decrease) other payables	50		10,000,000	(15,419,286)
- Other receipts from operating activities	51		225,730,204	25,963,050,000
- Other payments for operating activities	52			
Net cash flows from investing activities	60		102,587,095,316	35,246,776,838

II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Purchase of fixed assets and other long-term assets	61			(52,443,000)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	62			
3. Loans to other entities and purchase of debt instruments of other entities	63			
4. Repayment from borrowers and proceeds from sales of debt instruments of other entities	64			
5. Dividends and profits distributed from long-term financial investments	65		703,551,850	597,824,093
Net cash flows from investing activities	70		703,551,850	545,381,093
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Receipts from stocks issuing and capital contribution from equity owners	71			
2. Fund returned to equity owners, issued stock redemption	72			
3. Drawdown of borrowings	73			777,000,000
3.1. Loan repayment	73.1			
3.2. Drawdown of other borrowings	73.2			777,000,000
4. Payment of principal debt	74			(21,922,000,000)
4.1. Receipts from stocks issuing and capital contribution from equity owners	74.1			
4.2. Fund returned to equity owners, issued stock redemption	74.2			
4.3. Payment of principal of other debts	74.3			(21,922,000,000)
5. Loan repayment	75			
6. Dividends, profit paid to equity owners	76			
Net cash flows from financing activities	80			(21,145,000,000)
IV. Net decrease/increase in cash and cash equivalents	90		103,290,647,166	14,647,157,931
V. Cash and cash equivalents at beginning of the period	101		66,987,577,752	52,340,419,821
- Cash	101.1		66,987,577,752	52,340,419,821
- Cash equivalents	101.2			
- Impact of exchange rate fluctuations	102			
VI. Cash and cash equivalents at end of the period	103		170,278,224,918	66,987,577,752
- Cash	103.1		170,278,224,918	66,987,577,752
- Cash equivalents	103.2			
- Impact of exchange rate fluctuations	104			

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF THE INVESTORS

Items	Mã số	Code	From 1/1/2024 to 31/12/2024	
			Current year	Previous year
A	B	C	1	2
I. Cash flows from brokerage and trust activities of the investors				
1. Cash receipts from disposal of brokerage securities of customers	01		965,406,317,240	2,060,331,317,856
2. Cash payments for acquisition of brokerage securities of customers	02		(1,211,413,819,202)	(1,547,502,470,850)
3. Cash receipts from sell entrusted securities of customers	03			
4. Cash payments for sell entrusted securities of customers	04			
5. Cash receipts from loans from the Payment Support Fund	05			
6. Cash payments for the Payment Support Fund	06			
7. Cash receipts for settlement of securities transaction of customers	07		1,439,885,447,020	1,970,087,862,739
8. Cash payments for settlement of securities transaction of customers	08		(1,160,941,762,139)	(2,498,548,518,254)
9. Receive investors' deposits for customer investment entrustment activities	09			
10. Payment for customer investment entrustment activities	09			
11. Cash payments for custodian fees of customers	10		(886,340,170)	(1,758,827,501)
12. Cash receipts from securities trading errors	11			
13. Cash payments for securities trading errors	12			
14. Cash receipt from securities issuers	13		221,695,992,699	13,642,899,745
15. Cash payments to securities issuers	14		(221,695,992,699)	(13,642,899,745)
Net increase/decrease in cash during the period	20		32,049,842,749	(17,390,636,010)
II. Cash and cash equivalents of investors at the beginning of the period	30		13,010,016,059	30,400,652,069
Cash at banks at the beginning of period	31		13,010,016,059	30,400,652,069
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	32		12,989,528,333	28,388,922,491
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	33			
- Investors' deposits for securities transaction clearing and settlement	34		20,487,726	2,011,729,578
- Deposits of securities issuers In which: term deposits	35			

✓

Cash equivalent	36			
Effect of exchange rate fluctuations	37			
III. Cash and cash equivalents of investors at the end of period	40		45,059,858,808	13,010,016,059
Cash at banks at the end of period	41		45,059,858,808	13,010,016,059
- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities In which: term deposits	42		37,069,201,505	12,989,528,333
- Investors' synthesizing deposits for securities trading activities	43			
- Investors' deposits for securities transaction clearing and settlement	44		7,990,657,303	20,487,726
- Deposits of securities issuers In which: term deposits	45			
Cash equivalent	46			
Effect of exchange rate fluctuations	47			

Preparer



PHAM THI DUYEN ANH

Chief Accountant



BUI THI VIET HA

General Director



NGUYỄN QUANG ANH

INTERIM STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY
Quarter IV year 2024

Unit: VND

ITEMS	Note	Beginning balance	Increase/Decrease				Ending balance
			Quarter I+II+III/2024		Quarter IV/2024		
			Increase	Decrease	Increase	Decrease	
A	B	1	2	3	4	5	6
I. Changes in owners' equity							
1. Contributed legal capital		339,000,000,000					339,000,000,000
1.1. Ordinary shares with voting rights		339,000,000,000					339,000,000,000
1.2. Preference shares							
1.3. Share Premium							
1.4. Conversion options on convertible bonds							
1.5. Other equity's resources							
2. Treasury stocks (*)							
3. Charter capital supplementary reserve		2,875,649,570					2,875,649,570
4. Operational risk and financial reserve fund		2,875,649,570					2,875,649,570
5. Asset revaluation differences		1,846,721,219	(2,471,648,883)		1,491,030,390		866,102,726
6. Foreign exchange differences							
7. Other funds belonging to owners' equity							
8. Undistributed earnings	VIII	(49,145,412,773)	(10,819,153,573)		(17,772,700,077)		(77,737,266,423)
8.1. Realized earnings		(49,145,412,773)	(10,819,153,573)		(17,772,700,077)		(77,737,266,423)
8.2. Unrealized earnings							
Total		297,452,607,586	(13,290,802,456)		(16,281,669,687)		267,880,135,443
II. Other comprehensive income							
1. Gain/Loss from revaluation of financial assets at AFS		1,846,721,219	(2,471,648,883)		1,491,030,390		866,102,726
2. Gain/Loss from revaluation of assets base on fair value model							
3. Gain/Loss from foreign exchange differences of operating abroad							
4. Other comprehensive income							
Total		1,846,721,219	(2,471,648,883)		1,491,030,390		866,102,726

Preparer

PHAM THI DUYEN ANH

Chief Accountant

BUI THI VIET HA

General Director

NGUYEN QUANG ANH

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS*Quarter IV 2024***1 . GENERAL INFORMATION****1.1 . Forms of Ownership**

Stanley Brothers Securities Incorporation (previous name was Vinaglobal Securities Corporation) which was established and operating activities based on License of securities operating activities No 83/UBCK-GP issued by the State Securities Committee dated 16 January 2008 License No 30/UBCK-GP dated 16 January 2009; License No 357/UBCK-GP dated 19/10/ 2010; License No 932/QĐ-UBCK dated 16/11/2010; License No 15/GPĐC-UBCK dated 05/04/ 2013; License No 11/GPĐC-UBCK dated 29/03/2017; License No 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; License No 79/GPĐC-UBCK ngày 02 October 2018; License No 108/GPĐC-UBCK dated 27 December 2018; License No 08/GPĐC-UBCK dated 31/01/2019 và License No 35/GPĐC-UBCK dated 12/06/2019; License No 58/GPĐC- UBCK dated 09/09/2020 issued by the State Securities Committee

The Company's head office is located at : Floors 9 TNR Building, 54A Nguyen Chi Thanh, Lang Thuong Ward, Dong Da District, Hanoi City.

Company's Charter capital under Business License: VND 339.000.000.000, Contributed Legal capital as at 31 December 2024: VND 339.000.000.000; Equivalent to 33.900.000 shares with the par value of VND 10,000 per share.

1.2 . Business field

The Company's business activities include: securities brokerage; principal trading; securities investment advisory; financial advisory; securities underwriting and depository services.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY**2.1 . Accounting period and accounting monetary unit**

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.

The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Accounting Standards and Accounting system*Accounting System*

The Company applies Accounting System for securities company issued under Circular No.210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 (Circular 210) by The Ministry of Finance on accounting guidance applicable to securities companies and Circular No.334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 (Circular 334) by Ministry of Finance amended, supplemented and replace appendix 02, 04 of Circular No.210/2014/TT-BTC. These circulars provide regulations related to accounting documents, accounting account systems as well as the method of preparing and presenting financial statements of the Securities Company.

Announcement on compliance with Vietnamese standards and accounting system

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.



Form of accounting record

The Company is applying accounting record by computer.

2.3 . Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Deposits for clearing payment for securities transactions are amounts ready for clearing and settlement of the Company and investors at T + x at the request of the Vietnam Securities Depository Center (VSD). It may be opened at the designated bank to make payment for the purchases or sale of securities according to the net deduction result.

Investors' deposits on securities trading are presented at the non-financial statements (Off - statement of financial accounts).

2.4 . Financial assets and Financial liabilities*a) Initial recognition***Financial assets**

Financial assets of the Company including cash and cash equivalents, financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL), held to maturity investments (HTM), loans, available for sale financial assets (AFS) and receivables. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets, except financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL) are identified by purchasing

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company including loans, trade payables and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expense directly related to the issuance of those liabilities.

b) Classification principles

Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL): financial asset is classified as FVTPL if it was held for the purpose of selling or repurchasing in financial market through researching and analyzing with profit-taking expectation. The other financial assets are not classified to FVTPL when they are sold, they must be reclassified to FVTPL.

Financial assets FVTPL is a debt instrument at maturity which must be recognized as receivables and provision as doubtful debts (if any).

Held to maturity (HTM) financial assets: are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturities that the Company intends to accumulate, extreme and capable of being held to maturity, except:

- Non derivative financial assets that at the time of initial recognition were classified by the Company as recognized at value through profit/loss (FVTPL);
- Non derivative financial assets have been classified by the Company as available for sale (AFS);
- Non derivative financial assets meet the definition of loans and receivables.

After initial recognition, held to maturity (HTM) financial assets are determined at amortized cost using the effective interest rate method.

Loans: are non-derivative financial assets with fixed or identifiable payments and not listed on the market.

24

Types of loan commitments made:

- Margin contract;
- Prepaid of selling securities contract.

After initial recognition, loans are measured at amortized cost using the real interest rate method, except for loans to financial assets recognized at fair value through profit or loss; Financial liabilities arising from the transfer a financial asset that are not eligible for discontinuance or when applicable in accordance with the continued relevant regulations; financial guarantee contracts.

2.5 . Short-term and long-term deposits received

Receivables from disposal of financial assets: reflecting receivables from disposal of financial assets of the Company (not through Stock Exchange), including maturity value of financial assets or liquidation of these financial assets.

Receivables from and accruals for dividend and interest income: reflecting receivables from and accruals for dividend and interest income belonging to the Company's financial asset list.

Receivables of services rendered by the Company: reflecting receivables of the Company with the Stock Exchange, the Vietnam Securities Depository (VSD), the Investors are clients of the Company, with Securities issuing organizations or underwriters of securities and receivables from securities trading activities.

Receivables are tracked in detail by receivable period, receivable object, type of receivable currency, and other factors according to the Company's management needs. Receivables are classified as short-term and long-term in the financial statements based on the remaining maturity of the receivables at the reporting date.

Provision for impairment of receivables: The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. In particular, the provision for overdue receivables is based on the principal repayment time according to the original sales contract, not taking into account debt rescheduling between the parties and undue receivables. payment but the debtor has fallen into bankruptcy or is undergoing dissolution procedures, is missing, absconded, is being prosecuted, detained, tried by law enforcement agencies, is serving a sentence or has died.

The provision for bad debts is made for each bad debts according to the Circular No.48/2019/TT-BTC issued by Ministry of Finance on 08 August 2019, and Circular No.24/2022/TT-BTC by Ministry of Finance on 07 April 2022 as follow:

Overdue period	Provision rate
From over six (06) months to less than one (01) year	30%
From one (01) year to less than two (02) years	50%
From two (02) years to less than three (03) years	70%
From three (03) years and above	100%

2.6 . Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Depreciation is provided on a straight-line basis. Annual rates calculated to write off the cost of each asset evenly over its

- | | |
|----------------------------------|---------------|
| - Machinery, equipment | 02 - 10 years |
| - Office equipment and furniture | 02 - 03 years |
| - Management software | 03 - 10 years |

2.7 . Prepaid expenses

Prepaid expenses only related to present fiscal year are recognised as short-term prepaid expenses and are recorded into operating costs.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses into business operating expenses in each accounting period are based on the nature and extent of each type of expense to select a method and reasonable allocation criteria.

2.8 . Short-term and long-term payables

Payables is presented according to term of payables, details for every entity, details for each type of currency and the other factors due to the management of the Company. The payables are classified as short-term and long-term in the financial

Payables for securities transaction activities: reflect the payment situation about Fees for securities trading activities, Securities services for the Stock Exchange, Vietnam Securities Depository (VSD), payable to the Securities release agent.

Payables to a securities issuing organization: reflecting the Securities Issuing Organization payable's receipt and payment of disposing underwriting securities by The Company in the primary or secondary issuing company Primary or secondary securities, including the circumstance which the issued company disposed securities through agents.

2.9 . Accrued expenses

Accounts payable for goods and services received from sellers or provided to buyers during the fiscal year but not actually paid and other payables such as: Loan interest expenses payable is recorded in business operating expenses of the fiscal year.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.10 . Short-term and long-term deposits received

Deposits received are recording amounts enterprises received deposits related to business to be performed in compliance with regulations of law in force. Deposits received are not under assets of the Company, the Company has to manage separately from monetary assets of the Company.

2.1 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Undistributed profits of the Company include realized profits and unrealized profits. Accumulated realized profit of the Company at the end of the previous period is the basis for distributing profit to the owner. Accumulated unrealized profit at the end of the previous period is not the basis for distribution to the owner.

Realised profit during the period is the net difference between total revenue and income, and total expenses in the statement of comprehensive income of the Company. The profit is used to allocate for the owner will not contains losses realized at the beginning and losses not yet realized until distributing of interest to the owners. The distribution of the Company's profits to the owner must be transparent and in accordance with the securities law and other relevant laws applicable to the securities company, Charter of the securities company, Resolution of the General Meeting of Shareholders. Profits have distributed income to capital contributing members or shareholders after subtracting the tax liabilities to be calculated on the income they are entitled to.

- For the balance of additional reserve fund of charter capital that is set up according to regulations of Circular No. 146/2014/TT-BTC: Adding charter capital according to current regulations.

- For the balance of operational risk and financial reserve funds that is set up according to regulations of Circular No. 146/2014/TT-BTC: Adding charter capital or using according to Decisions of General Meeting of Shareholders, Board of members and Chairperson of company in accordance with current regulations.

2.1. Revenue*Rendering of services*

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of that transaction can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, each period's revenue should be recognized by reference to the stage of completion at the balance sheet date. The outcome of a transaction can be estimated reliably when all the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The stage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

The stage of completion of a transaction may be determined by surveys of work completed method.

Income from securities trading

Income from disposing of proprietary financial assets FVTPL is determined as the difference between the selling price and the cost of the number of FVTPL financial assets sold. Income from sale of financial assets is realized income.

Income from an increasing revalue of FVTPL proprietary financial assets at fair value. Income from revaluation financial asset in FVTPL proprietary financial assets are unrealized income.

Income derived from FVTPL, HTM, loans including: loan interest arising on loans in accordance with the Law on Securities; Dividends, dividends distributed from stock, bond interest; Interest derived from fixed deposits.

Dividends and dividends arising from financial assets belonging to the Company's portfolio: FVTPL, HTM, and AFS are recognized when the Company is entitled to receive dividends from the ownership of the shares already established.

2.1. Operating expenses and general and administrative expenses

Costs are recognized into operating costs when it may decrease economic benefits at the generating time or it may be determined in a certain way, no distinction it was paid or not.

2.1. Financial income, financial expense

Financial revenue is revenue from interest on non-fixed bank deposits.

Financial operating expenses are interest expenses.

2.1. Taxation**a) Deferred income tax payable**

Deferred income tax liabilities are measured based on tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted by the balance sheet date.

b) Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

c) Current corporate income tax rate

The Company is subject to corporate income tax of 20% for the fiscal year ended as at 31 December 2023.

2.1. Earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Executive Board) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

2.1 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.1. Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other components.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgments about the Company as a whole.

3 . VALUE OF SECURITIES TRANSACTION THIS YEAR

	Volume of securities transaction this period	Value of securities transaction this period VND
Securities company	5,920,900	73,206,038,000
- Shares	5,920,900	73,206,038,000
- Bonds	-	-
- Other securities	-	-
Investors	21,756,900	203,331,469,950
- Shares	21,756,900	203,331,469,950
- Bonds	-	-
- Other securities	-	-
	27,677,800	276,537,507,950

4 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Cash on hand	-	-
Cash at bank	170,278,224,918	66,972,308,910
Cash at bank for securities transaction compensation payment	-	-
Cash equivalents	-	-
	170,278,224,918	66,972,308,910

5 . FINANCIAL ASSETS**a) Available for sale financial assets (AFS)**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Book value	Fair value	Book value	Fair value
	VND	VND	VND	VND
Listed securities	38,758,790,724	39,624,893,450	117,622,979,421	119,469,700,640
Unlisted securities	37,947,218,318	37,947,218,318	82,044,345,715	82,044,345,715
	<u>76,706,009,042</u>	<u>77,572,111,768</u>	<u>199,667,325,136</u>	<u>201,514,046,355</u>

42

5b. Fluctuation of market value

Unit : VND

	Book value		Market value		Increase		Decrease		Revaluation value	
	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
AFS	76,706,009,042	199,667,325,136	77,572,111,768	201,514,046,355	866,963,402	1,848,141,895	(860,676)	(1,420,676)	77,572,111,768	201,514,046,355
Listed shares										
	38,738,170,048	117,602,358,745	39,605,133,450	119,450,500,640	866,963,402	1,848,141,895	-	-	39,605,133,450	119,450,500,640
Unlisted shares										
	36,338,900,000	59,010,000,000	36,338,900,000	59,010,000,000	-	-	-	-	36,338,900,000	59,010,000,000
Listed Bonds										
	20,620,676	20,620,676	19,760,000	19,200,000	-	-	(860,676)	(1,420,676)	19,760,000	19,200,000
Unlisted Bonds										
	1,608,318,318	23,034,345,715	1,608,318,318	23,034,345,715	-	-	-	-	1,608,318,318	23,034,345,715

5

c) Loans

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Margin operation	6,521,896,663	11,095,412,544
Prepaid of selling securities operation	21,000,000	838,186,980
	6,542,896,663	11,933,599,524

6 . SHORT- TERM RECEIVABLES

	31/12/2024	01/01/2024
Receivables from interest of margin activities	36,917,683	91,442,775
Advances to investors	-	827,201
Receivables from services provided by the Company	1,466,254,996	686,762,867
- Receivables from stock brokerage fees	2,564,586	1,865,083
- Receivables from Securities issuance agent activities	-	-
- Receivables from consulting activities	289,000,000	289,000,000
- Receivables from Investor's depository fees	574,996,503	395,897,784
- 'Other receivables	599,693,907	-
	1,503,172,679	779,032,843

7 . ADVANCE

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Advances	-	5,000,000
	-	5,000,000

8 . INVENTORIES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Raw material	-	-
Tools, supplies	-	2,626,182
	-	2,626,182

9 . PREPAID EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short-term prepaid expenses	270,854,115	833,705,960
Long-term prepaid expenses	651,243,544	256,499,286
	922,097,659	1,090,205,246

10 . DEPOSITS, COLLATERALS AND PLEDGES

a) Short-term

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Deposit water bottle	1,000,000	1,000,000
Deposit for office renovation	40,000,000	40,000,000
	41,000,000	41,000,000

b) Long-term

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Deposits on renting contract	576,332,314	817,059,106
Others	46,000,000	-
	622,332,314	817,059,106

11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Machinery equipments VND	Management tools VND	Cộng VND
Original cost			
As at 01/01/2024	20,889,154,936	99,294,846	20,988,449,782
Purchase		-	-
Disposals		-	-
As at 31/12/2024	20,889,154,936	99,294,846	20,988,449,782
Accumulated depreciation			
As at 01/01/2023	18,114,907,805	99,294,846	18,214,202,651
Depreciation	2,570,118,228	-	2,570,118,228
Disposals		-	-
As at 31/12/2024	20,685,026,033	99,294,846	20,784,320,879
Net book value			
As at 01/01/2024	2,774,247,131	-	2,774,247,131
As at 31/12/2024	204,128,903	-	204,128,903

12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Accounting software VND	Transaction, accounting software VND	Cộng VND
Original cost			
As at 01/01/2024	690,325,520	16,483,485,000	17,173,810,520
Purchase	-	-	-
Disposals	-	-	-
As at 31/12/2024	690,325,520	16,483,485,000	17,173,810,520
Accumulated depreciation			
As at 01/01/2024	690,325,520	12,411,334,395	13,101,659,915
Amortization	-	2,148,814,492	2,148,814,492
Disposals	-	-	-
As at 31/12/2024	690,325,520	14,560,148,887	15,250,474,407
Net book value			
As at 01/01/2024	-	4,072,150,605	4,072,150,605
As at 31/12/2024	-	1,923,336,113	1,923,336,113

13 . DEPOSITS TO SETTLEMENT ASSISTANCE FUND

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Initial deposit	853,279,489	853,279,489
Additional deposit	7,957,188,922	7,957,188,922
Allocated interest	1,208,138,081	1,310,090,096
Ending balance	10,018,606,492	10,120,558,507

STANLEY BROTHERS SECURITIES INCORPORATION

Form B09a-CTCK

Floors 9 TNR Building, 54A Nguyen Chi Thanh, Lang
Thuong Ward, Dong Da District, Hanoi City.

Interim statemet of financial

14 . PAYABLES FOR SECURITIES TRANSACTION ACTIVITIES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Payable to Stock Exchange	15,776,191	96,626,304
Payable to Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation	76,706,202	83,467,597
	92,482,393	180,093,901

15 . SHORT-TERM PAYABLES TO SUPPLIERS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
AN PHAT BIOPLASTICS JOINT STOCK COMPANY	-	90,000,000
TN PROPERTY INVESTMENT AND REAL ESTATE MANAGEMENT JOIN	40,161,394	45,174,352
FPT INTERNATIONAL TELECOM COMPANY LIMITED - HA NOI BRANC	28,160,000	28,160,000
VIET NAM PAYMENT SOLUTION JOINT STOCK COMPANY	-	4,568,630
BLUESEA VIETNAM TRADING COMPANY LIMITED	-	2,925,000
VIETTEL POST JOINT STOCK CORPORATION	516,603	478,212
	68,837,997	171,306,194

16 . SHORT-TERM PAY IN ADVANCE FROM BUYERS

	31/12/2024	01/01/2024
VIET THANH PLASTIC JOINT STOCK COMPANY	-	19,500,000
APAX HOLDINGS JOINT STOCK COMPANY	-	148,000,000
HOANG PHUC MINERAL TRADING AND CONTRUCTION JOINT STOCK	110,000,000	110,000,000
BGI GROUP JOINT STOCK COMPANY	-	160,000,000
TPG GROUP JOINT STOCK COMPANY	100,000,000	100,000,000
Others	-	12,963,699
	210,000,000	550,463,699

17 . TAX PAYABLES AND STATUTORY OBLIGATIONS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Value added tax	34,589,687	-
Business income tax	-	-
Personal income tax	82,388,285	763,189,907
	116,977,972	763,189,907

18 . SHORT-TERM EXPENSES PAYABLE

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Accrued interest expenses	-	-
Payables	183,503,960	216,976,483
Other accrued expenses	3,218,956	1,589,290
	186,722,916	218,565,773

Floors 9 TNR Building, 54A Nguyen Chi Thanh, Lang
Thuong Ward, Dong Da District, Hanoi City.

Interim statemet of financial

19 . OWNER'S EQUITY

a) Owner's invested capital

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
	339,000,000,000	339,000,000,000
	339,000,000,000	339,000,000,000

b) Undistributed earnings

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Realized earnings	-	0
Unrealized earnings	-	0
	-	0

c) The situation of income distribution for shareholders or capital contributors

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Realized earnings undistributed previous year	(49,145,412,773)	15,436,007,260
Unrealized loss accumulated to the end of the fiscal year	(28,591,853,650)	(64,581,420,033)
Earnings distributed to shareholders accumulate to the end of the fiscal year	(77,737,266,423)	(49,145,412,773)
The deduction of funds from profit	0	-
- Charter capital supplementary reserve fund	0	-
- Operational risk and financial reserve fund	0	-
- Bonus and welfare fund	0	-
- Earnings distributed to shareholders in the current year	-	-
Realized earning undistributed accumulated to the end of the fiscal period	(77,737,266,423)	(49,145,412,773)

	Amount
	VND
Profit after tax	(77,737,266,423)
Charter capital supplementary reserve fund	-
Operational risk and financial reserve fund	-
Bonus and welfare fund	-
Paid dividends (....%)	-
Retained profit	-

d) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Owner's invested capital	339,000,000,000	339,000,000,000
- At the beginning of period	339,000,000,000	339,000,000,000
- At the ending of period	339,000,000,000	339,000,000,000

e) Stock

	31/12/2024	01/01/2024
Quantity of Authorized issuing stocks	33,900,000	33,900,000
Quantity of issued stocks	33,900,000	33,900,000

Floors 9 TNR Building, 54A Nguyen Chi Thanh, Lang
Thuong Ward, Dong Da District, Hanoi City.

Interim statement of financial

- Common stocks	33,900,000	33,900,000
Quantity of circulation stocks	33,900,000	33,900,000
- Common stocks	33,900,000	33,900,000
Par value per stock (VND)	10,000	10,000

20 . FINANCIAL ASSETS LISTED/REGISTERED AT THE VSD OF INVESTORS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Unrestricted financial assets	2,090,765,010,000	1,360,376,130,000
Restricted financial assets	-	50,000,000
Mortgage financial assets	563,625,000,000	1,275,085,000,000
Blocked financial assets	50,000	50,000
Financial assets awaiting settlement	2,218,000,000	845,000,000
	2,656,608,060,000	2,636,356,180,000

21 . INVESTORS' DEPOSITS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	37,069,201,505	12,989,528,333
1. Domestic investors	36,963,356,434	12,875,942,959
2. Foreign investors	105,845,071	113,585,374
Investors' deposits for securities transaction clearing and settlement	7,990,657,303	20,487,726
1. Domestic investors	7,989,848,045	19,680,087
2. Foreign investors	809,258	-
Issuers's dividend payment deposits	-	-
	45,059,858,808	13,010,016,059

22 . PAYABLES TO INVESTORS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
1 Payables to investors - Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	45,059,858,808	13,010,016,059
1.1 Domestic investors	44,953,204,479	12,895,623,046
1.2 Foreign investors	106,654,329	114,393,013
2 Payable to the issuer	-	-
	45,059,858,808	13,010,016,059

23. Profit, loss of financial assets

			Gain, loss from trading shares of current period		Gain, loss from trading shares of the previous period	
	Total slae amount	Cost of goods sold	Gain	Loss	Gain	Loss
Listed shares	127,168,000	98,585,597,623	3,098,664,144	7,065,578,347	3,971,825,355	
Unlisted shares				0		0
Listed Bonds						51,850,000
Unlisted Bonds				0		0
Total	127,168,000	98,585,597,623	3,098,664,144	7,065,578,347	3,971,825,355	51,850,000

24 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
Labor expenses	1,480,375,417	1,304,166,871
Trade union fund, Social insurance, Health insurance, Unemployment insurance	106,719,557	92,559,942
Tools, supplies	151,326,654	41,008,334
Depreciation and amortisation	13,660,650	19,807,470
Tax, fees and charge	140,184,946	198,454,919
Expenses from external services	950,150,095	1,293,593,755
Other expenses	180,744,225	113,684,805
	3,023,161,544	3,063,276,096

25 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

Income of key managers

	From 01/10/2024 to 31/12/2024	From 01/10/2023 to 31/12/2023
Board of Directors and board of Managers	673,704,406	644,999,861
Board of Supervisors	86,240,000	84,070,113

26 . EVENTS AFTER BALANCE SHEET DATE

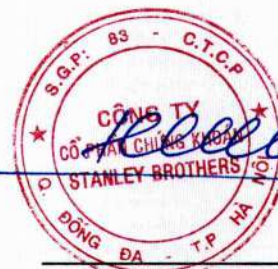
There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the financial statements.



Pham Thi Duyen Anh
Preparer



Bui Thi Viet Ha
Chief Accountant



Nguyen Quang Anh
General Director